

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

BE-6™ Bactericide

Ngày Sửa Đổi: 13-Thg10-2017

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 31

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: BE-6™ Bactericide
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Không áp dụng
Mã sản phẩm: HB000124

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Vi trùng
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc Tính Cấp Tính Qua Miệng	Nhóm 4 - H302
Độc tính cấp tính - Qua da	Nhóm 4 - H312
Độc tính cấp tính qua hô hấp - bụi/sương	Nhóm 4 - H332
Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 1 - H314
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 1 - H318
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần)	Nhóm 3 - H335
Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh	Nhóm 1 - H400
Độc Tính Lâu Dài Cho Môi Trường Nước	Nhóm 2 - H411
Chất rắn dễ cháy	Nhóm 2 - H228

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



(Bad file name)

Từ Cảnh Báo:

Nguy hiểm

Tiêu ngữ hiểm họa

H228 - Chất rắn dễ cháy
 H302 - Có hại khi nuốt phải
 H312 - Có hại khi tiếp xúc với da
 H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng
 H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
 H332 - Có hại khi hít phải
 H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp
 H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật
 H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa

P210 - Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng.- Không hút thuốc
 P240 - Tiếp đất/nối điện cho dụng cụ dụng và thiết bị tiếp nhận
 P241 - Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/ có khả năng chống nổ
 P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt
 P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
 P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này
 P271 - Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt
 P273 - Tránh phóng thích ra môi trường

Ứng phó

P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
 P301 + P312 - KHI NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe
 P330 - Súc miệng
 P303 + P361 + P353 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Loại bỏ/Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm
 P363 - Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại
 P312 - Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe
 P304 + P340 - KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở
 P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ
 P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
 P370 + P378 - Trong trường hợp cháy: Sử dụng nước xịt để dập lửa
 P391 - Thu gom lượng tràn đổ
 P403 + P233 - Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ kín dụng cụ dụng
 P405 - Bảo quản khóa chặt
 P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ dụng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Bảo quản

Thải bỏ

Chứa
Chất

2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol

Số CAS

52-51-7

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chưa được biết

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	52-51-7	60 - 100%	Không được phân loại

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.
Mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 30 phút. Tìm hỗ trợ y tế nhanh.
Da	Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức đổ vào da nước và xả phòng trong ít nhất 30 phút và loại bỏ quần áo nhiễm độc, giày dép và đồ bằng da. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.
Ăn phải	KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. Gây kích ứng da nghiêm trọng kèm theo sự phá hủy mô. Có thể gây kích ứng đường hô hấp Có hại khi nuốt phải Có hại khi tiếp xúc với da

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Múc lên và bỏ. Rửa khu vực bằng nước.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Tránh xa chất oxy hóa. Lưu trữ ở nơi mát và khô. Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng. Bảo quản khóa chặt Sử dụng vệ sinh tốt trong khu vực cất giữ và làm việc để tránh tích tụ bụi. Đóng hộp chứa khi không sử dụng. Lưu trữ ở nhiệt độ dưới 104 F (40 C) và 140 F (60 C) trong thời gian ngắn. Sản phẩm có thời hạn sử dụng 48 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí.
Thuật

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp

Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.

Mặt nạ phòng hơi hữu cơ với tấm lọc bụi/sương.
(A2P2/P3)

Bảo Vệ Tay

Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu hơn (đề nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với >480 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.4 mm dày)

Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.

Biện Pháp Bảo Vệ Da

Tạp dề cao su. Ủng cao su

Bảo Vệ Mắt

Kính chụp mắt chống bụi.

Thông tin khác

Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận.

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý:	Rắn Bột	Màu:	Trắng
Mùi:	Đặc trưng	Ngưỡng Phát Hiện Mùi:	Không có thông tin
<u>Tính chất Nhận Xét/ - Phương pháp</u>		<u>Giá trị</u>	
pH:		5 - 7	
Điểm Đông		130 °C / 266 °F	
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy		Không có dữ liệu	
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi		> 130 °C / > 266 °F	
Điểm Chớp Cháy		> 93 °C / 199 °F	Chớp cháy cốc kín Pensky–Martens (PMCC)
Khả năng cháy (rắn, khí)		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy trên		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy dưới		Không có dữ liệu	
Tốc độ bay hơi		Không có dữ liệu	
Áp Suất Hơi		0.0005 @ 20 C (mmHg)	
Tỷ Trọng Hơi		> 1 (air = 1)	
Khối Lượng Riêng		1.1	
Độ Tan Trong nước		Tan trong nước	
Độ tan trong các dung môi khác		Không có dữ liệu	
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước		0.18	
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy		Không có dữ liệu	
Nhiệt Độ Phân Hủy		Không có dữ liệu	
Độ nhớt		Không có dữ liệu	
Tính Chất Nổ		Không có thông tin	
Tính Chất Oxy Hóa		Không có thông tin	
9.2. Thông tin khác			
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)		Không có dữ liệu	

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất oxy hóa mạnh. Tiếp xúc với chất kiềm. Tiếp xúc với kim loại. Amin

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Oxit của nitơ. Brom Hydro bromua Cacbon monoxit và cacbon dioxit. Fomaldehyd

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp****Hít phải****Tiếp Xúc Với Mắt****Tiếp Xúc Với Da****Ăn phải**

Gây kích ứng mức trung bình ở đường hô hấp.

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.

Có hại khi tiếp xúc với da Gây phỏng nặng

Có hại khi nuốt phải Gây kích ứng miệng, cổ họng và dạ dày. Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data**Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	305 mg/kg (Rat) 307 mg/kg (Rat)	1600 mg/kg (Rat)	> 0.588 mg/L (Rat) 4h > 5 mg/L (Rat) 4h
Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Gây kích ứng da nghiêm trọng kèm theo sự phá hủy mô. (Thỏ)		
Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. (Thỏ)		
Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Thử nghiệm dán da trên những người tình nguyện không có các biểu hiện mẫn cảm Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột guinea pig)		
Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Không có thông tin		
Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Một số thử nghiệm trong ống nghiệm cho thấy có tác động gây đột biến. Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen.		
Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Không thấy tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật		
Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm.		
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Có thể gây kích ứng đường hô hấp		
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.		
Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng		
2-Brom-2-nitro-1,3-propandi-ol	52-51-7	Không áp dụng		

12. Thông Tin Về Sinh Thái**12.1. Độc tính**

Các tác dụng độc đối với sinh thái

Rất độc cho các thủy sinh vật Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	52-51-7	EC50 (72h) 0.25 mg/L (Skeletonema costatum) EC50 (72h) 0.37 mg/L (Pseudokirchnerella subcapitata) EC50 (72h) 0.89 mg/L (Chlorella vulgaris)	LC50 (96h) 58 mg/l (Pimephales promelas) LC50 (96h) 35.7 mg/L (Lepomis macrochirus) LC50 (96h) 41.2 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 (96h) 57.6 mg/L (Cyprinodon variegatus) NOEC (49d) 21.5 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 (49d) 39.1 mg/L (Oncorhynchus mykiss)	EC20 (150m) 2 mg/L (Activated Sludge, Respiration Inhibition) EC50 (150m) 43 mg/L (Activated sludge)	EC50 (48h) 1.4 mg/L (Daphnia magna) EC50 (48h) 3.5 mg/L (Acartia tonsa) NOEC (21d) 0.27 mg/L (Daphnia magna) EC50 (21d) 0.27-0.88 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	52-51-7	Để phân hủy sinh học (70% @ 28d)

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Hệ số phân tán Log Pow
2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	52-51-7	0.22

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	52-51-7	KOC = > 4

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Các phương pháp thải bỏ Việc loại bỏ phải được thực hiện theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa phương. Khuyến khích tiêu hủy bằng lò đốt đã được phê duyệt theo quy định liên bang, tiểu bang, và của địa phương. Chấy này KHÔNG ĐƯỢC để đọng trong hệ thống xử lý nước thải.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN	UN3241
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	2-Bromo-2-Nitropropan-1, 3-Diol
Nhóm Hiểm Họa:	4.1
Nhóm Đóng Gói:	III
Các hiểm họa cho môi trường:	Chất Ô Nhiễm Biển

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn